|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  ----------  Số: /TTr-BTC |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ------------------------------------------------  *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

**TỜ TRÌNH**

**Về dự án Nghị định quy định**

**phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

----------------------------

Kính gửi: Chính phủ

Theo chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 164/20116/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khai thác khoáng sản (NĐ 164). Dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của các tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính. Sau khi nghiên cứu các ý kiến tham gia vào dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính đã tổng hợp, tiếp thu hoàn chỉnh dự thảo Nghị định và gửi xin ý kiến thẩm định của Bô Tư pháp. Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế NĐ 164 như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH 164**

Thực hiện thu phí BVMT đối với khoáng sản theo quy định tại NĐ 164 đã góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản; tăng cường quản lý khai thác khoáng sản; khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ, khai thác hiệu quả, tiết kiệm khoáng sản gắn liền với công tác BVMT; góp phần phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường; khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra; bảo vệ, tái tạo cảnh quan môi trường nơi khai thác khoáng sản.

NĐ 164 được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để địa phương ban hành văn bản quy định chi tiết và tổ chức thực hiện thu phí đồng bộ, đúng quy định, góp phần hình thành hệ thống văn bản thu phí thống nhất trong cả nước.

Số thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản hàng năm đã góp phần tích cực để địa phương bổ sung nguồn đầu tư cho BVMT tại nơi khai thác. Số thu phí năm 2017: 3.029 tỷ đồng; năm 2018: 3.448 tỷ đồng; năm 2019: 3.737 tỷ đồng; năm 2020: 3.576 tỷ đồng. Bên cạnh kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện NĐ 164 đã phát sinh một số vấn đề cần hoàn thiện như sau:

**Thứ nhất,** cần thể chế chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước

Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong số các giải pháp phát triển khoáng sản và công nghiệp khai khoáng, Nghị quyết có đề cập đến giải pháp: *Hạn chế, tiến tới chấm dứt tình trạng đầu tư khai thác khoáng sản manh mún, nhỏ lẻ, kém hiệu quả.*

Chính phủ và TTgCP đã ban hành nhiều văn bản nhằm tăng cường quản lý khai thác khoáng sản[[1]](#footnote-1). Trong đó, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông. Tại Chỉ thị số 38/CT-TTg, TTgCP chỉ đạo: *Bộ Tài chính rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (bao gồm chính sách phí) đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, thúc đẩy phát triển, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông.*

Do đó, cần thể chế hóa chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong chính sách phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

**Thứ hai**, thực hiện NĐ 164 đã phát sinh một số vướng mắc như sau:

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 NĐ 164: Mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản xác định trên cơ sở số lượng khoáng sản nguyên khaiđã khai thác trong kỳ. Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 41 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản (NĐ 158): Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lập Sổ sách, chứng từ, tài liệu về kỹ thuật và tài chính để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế. Tại Điều 5 NĐ 164 đã quy định một số trường hợp quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí. Tuy nhiên, quy định này đã phát sinh vướng mắc trong triển khai thực hiện, cần phải sửa đổi cho phù hợp.

- Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản: Tổ chức, cá nhân được khai thác khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm. Tại khoản 5 Điều 5 NĐ 164 đã quy định tính phí đối với trường hợp trong quá trình khai thác thu được thêm khoáng sản khác loại khoáng sản được cấp phép. Tuy nhiên, NĐ 164 không quy định căn cứ xác định tỷ lệ khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm để làm cơ sở tính phí, dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Ngoài ra, một số quy định tại NĐ 164 chưa bảo đảm rõ ràng, không tạo sự thống nhất trong thực hiện. Nhiều địa phương đã phản ánh vướng mắc về người nộp phí, trường hợp không phải nộp phí, phương pháp tính phí, mức phí, kê khai nộp phí, quản lý tiền phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

**Thứ ba,** một số nội dung tại NĐ 164 chưa bảo đảm thống nhất với Luật Quản lý thuế năm 2019 và Luật BVMT năm 2020 như sau:

- Tại Điều 45 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý thuế (NĐ 126):(i) Khai phí BVMT đối với khai thác khoáng sản tại cơ quan thuế nơi khai thác khoáng sản. (ii) Riêng dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và tổ chức thu mua gom từ người khai thác nhỏ lẻ thì khai phí tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Tuy nhiên, Điều 3 NĐ 164 quy định cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi khai thác khoáng sản thu phí là chưa bảo đảm thống nhất với pháp luật quản lý thuế.

- Tại khoản 2 Điều 136 Luật BVMT: Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản. Pháp luật khoáng sản đã quy định các trường hợp được phép hoạt động khai thác khoáng sản. Trong đó, không quy định trường hợp “*Tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, … mà thu được khoáng sản”* là hoạt động khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, tại Điều 7 NĐ 164 đã quy định thu phí với trường hợp nàylà chưa phù hợp với Luật BVMT.

Vì vậy, việc nghiên cứu xây dựng Nghị định thay thế NĐ 164 là cần thiết.

**II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH 164**

**1. Mục tiêu**

Việc ban hành Nghị định thay thế NĐ 164 đảm bảo mục tiêu:

- Khắc phục những hạn chế của chính sách hiện hành về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản;

- Bảo đảm thống nhất, tạo thuận lợi trong việc thực hiện phí BVMT đối với khai thác khoáng sản;

- Từng bước hạn chế tác động xấu đến môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

**2. Yêu cầu**

- Mức phí BVMT phải căn cứ vào khối lượng chất thải ra môi trường và mức độ ô nhiễm trong quá trình khai thác khoáng sản gây ra;

- Đảm bảo việc khai thác khoáng sản được tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí tài nguyên và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến;

- Việc quản lý, sử dụng phí BVMT phải đúng quy định, hiệu quả thiết thực.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH** .....

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Dự thảo Nghị định thay thế NĐ 164 gồm 03 Chương, 11 Điều.

Chương I: Những quy định chung *(từ Điều 1 đến Điều 5).*

Chương II: Mức thu, quản lý và sử dụng phí *(từ Điều 6 đến Điều 8).*

Chương III: Điều khoản thi hành *(từ Điều 9 đến Điều 11).*

Nội dung dự thảo Nghị định gồm 9 vấn đề, được phân thành 03 nhóm: Nhóm thể chế chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Nhóm giải quyết vướng mắc; Nhóm sửa đổi để bảo đảm thống nhất và kỹ thuật trình bày văn bản như sau:

**NHÓM 1: NỘI DUNG NHẰM THỂ CHẾ CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC**

**a) Quy định hiện hành:** NĐ 164 quy định khung mức phí đối với sỏi, cuội, sạn, cát, đất sét, đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 1.500 - 6.000 đồng/m3.

**b) Vấn đề cần giải quyết**

- Tại Nghị quyết số 02-NQ/TW: Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đầu tư khai thác khoáng sản manh mún, nhỏ lẻ, kém hiệu quả.

- Tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP: Quy định các nội dung nhằm tăng cường quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. Tại Chỉ thị số 03/CT-TTg và Chỉ thị số 38/CT-TTg: Việc khai thác cát, sỏi ở lòng sông, cửa sông, ven biển chưa quản lý chặt chẽ, gây bức xúc trong dư luận xã hội. TTgCP chỉ đạo Bộ Tài chính rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (gồm chính sách phí) đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông.

- Tại khoản 1 Điều 64 Luật Khoáng sản: Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gồm các loại cát (trừ cát trắng); cuội, sỏi, sạn; đất sét làm gạch, ngói; các loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây sạt lở bờ sông, ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi. Tại công văn số 6585/VPCP-KTTH ngày 12/7/2018, Phó TTgCP Trịnh Đình Dũng đã chỉ đạo: Xây dựng lộ trình tăng phí BVMT đối với khai thác cát tự nhiên làm vật liệu xây dựng theo kiến nghị của Bộ Xây dựng.

- Hiện phí BVMT đối với khai thác sỏi, cuội, sạn, cát, đất sét, đá làm vật liệu xây dựng thông thường còn thấp, chưa khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế các khoáng sản này. Mức phí tại NĐ 164 kế thừa từ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP. Từ năm 2011 đến nay, chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 42%, lương cơ bản tăng khoảng 80%. Từ năm 2016 đến nay, giá tối đa tính thuế tài nguyên đối với cát đen **tăng 100%**[[2]](#footnote-2).

**c) Nội dung đề xuất**:Để hạn chế khai thác manh mún, nhỏ lẻ, kém hiệu quả; khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng Khung mức phí đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo hướng: Mức phí tối thiểu bằng mức phí tối đa hiện hành. Mức phí tối đa bằng 200% mức phí tối đa hiện hành:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại khoáng sản** | **Mức thu (đồng/m3)** | |
| **NĐ 164** | **Dự thảo** |
| 4 | Sỏi, cuội, sạn | 4.000 - 6.000 | 6.000 - 12.000 |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | 1.000 - 5.000 | 5.000 - 10.000 |
| 7 | Cát vàng | 3.000 - 5.000 | 5.000 - 10.000 |
| 9 | Các loại cát khác | 2.000 - 4.000 | 4.000 - 8.000 |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | 1.500 - 2.000 | 2.000 - 4.000 |

**NHÓM 2: NỘI DUNG GIẢI QUYẾT VƯỚNG MẮC**

**1. Bổ sung quy định người nộp phí**

**a) Quy định hiện hành:** NĐ 164 quy định người nộp phí gồm:

- Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Tổ chức thu mua gom khoáng sản đăng ký nộp thay người khai thác (khoản 1 Điều 6).

- Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ (điểm a khoản 1 Điều 7); **tổ chức, cá nhân không nhằm khai thác khoáng sản, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản** (điểm b khoản 1 Điều 7).

**b) Vấn đề cần giải quyết**

- Tại điểm a khoản 2 Điều 136 Luật BVMT: Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

- Tại Luật Khoáng sản: Khai thác khoáng sản là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản, bao gồm xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác liên quan (khoản 7 Điều 2). Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, bao gồm (Điều 51):

*“1. Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản bao gồm:*

*a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;*

*b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.*

*2. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản”.*

- Trường hợp tổ chức, cá nhân trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc chuyên ngành đã đăng ký (không phải là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản) mà thu được khoáng sản thì không phải là hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Luật Khoáng sản. Như vậy, quy định người nộp phí tại điểm b khoản 1 Điều 7 NĐ 164 là chưa phù hợp pháp luật khoáng sản.

**c) Nội dung đề xuất:** Để bảo đảm thống nhất với pháp luật khoáng sản, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung Điều 4 (mới) dự thảo Nghị định như sau:

**“*Điều 4. Người nộp phí[[3]](#footnote-3)***

***Người nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo Nghị định này, bao gồm:***

***1. Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản bao gồm:***

***a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;***

***b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.***

***2. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản.***

***3. Tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản mà không xuất trình được chứng từ chứng minh hàng hóa đã được nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản là người nộp phí”.***

**2. Bổ sung quy định các trường hợp được miễn phí**

**a) Quy định hiện hành:** Tại Điều 5 NĐ 164: *Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng công trình trong diện tích đó; đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí.*

**b) Vấn đề cần giải quyết**

Tại Điều 30 Luật Khoáng sản và Điều 67 Luật BVMT: *Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải có phương án và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định pháp luật.*

Việc khai thác khoáng sản phát sinh khối lượng lớn đất đá bốc xúc, nếu bỏ đi sẽ gây ô nhiễm môi trường. Việc sử dụng khối lượng đất đá này là một trong những giải pháp tốt nhất để cải tạo, phục hồi môi trường; giảm tác động xấu đến môi trường, tránh khai thác đất đá ở nơi khác để cải tạo, phục hồi môi trường; giảm chi phí và phù hợp xu hướng kinh tế tuần hoàn.

**c) Nội dung đề xuất:** Nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản sử dụng đất đá bốc xúc thải ra để cải tạo, phục hồi môi trường, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định miễn thu phí đối với việc sử dụng đất đá bốc xúc để cải tạo, phục hồi môi trường và bổ sung Điều 5 (mới) dự thảo Nghị định:

***“Điều 5. Các trường hợp miễn phí***

*1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.*

*2. Tổ chức, cá nhân khai thác đất đá để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục~~, giảm nhẹ~~[[4]](#footnote-4)thiên tai.*

***3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản sử dụng*** ***đất, đá bốc xúc thải ra để cải tạo, phục hồi môi trường tại nơi khai thác theo phương án cải tạo phục hồi môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức, cá nhân tự khai và tự chịu trách nhiệm về số lượng đất, đá bốc xúc sử dụng cải tạo, phục hồi môi trường”****.*

**3. Sửa đổi khung mức phí**

**3.1. Sửa quy định thu phí đối với khai thác tận thu khoáng sản**

**a) Quy định hiện hành**

- Tại khoản 3 Điều 4 NĐ 164: *Mức phí BVMT khai thác tận thu khoáng sản bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng tại Biểu khung mức phí.*

- Tại Điều 7 NĐ 164: *“1. Các trường hợp sau đây áp dụng mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu: “a) Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ ...*

*b) Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, …trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản.*

*c) Các trường hợp khác không thuộc quy định tại điểm a và b khoản này thì không được áp dụng theo mức phí đối với khai thác khoáng sản tận thu.*

*2. Cách tính phí khai thác khoáng sản tận thu được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này”.*

**b) Vấn đề cần giải quyết**

Tại Điều 67 Luật Khoáng sản: *Khai thác tận thu khoáng sản là hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ.*

Căn cứ quy định nêu trên cho thấy: Hoạt động quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 NĐ 164 không phải là hoạt động khai thác tận thu khoáng sản. Đã có ý kiến đề nghị sửa đổi nội dung này cho phù hợp.

**c) Nội dung đề xuất:** Để thống nhất với Điều 67 Luật Khoáng sản, Bộ Tài chính trình Chính phủ gộp khoản 3 Điều 4 và Điều 7 NĐ 164 thành khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định: *“****3.*** *Mức phí BVMT đối với* ***trường hợp*** *khai thác* ***tận thu*** *khoáng sản ~~tận thu~~* ***theo quy định của pháp luật khoáng sản*** *bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này.*

*~~2.~~ Cách tính phí khai thác* ***tận thu*** *khoáng sản ~~tận thu được~~ thực hiện theo quy định tại Điều ~~5~~* ***7*** *Nghị định này”.*

**3.2. Sửa quy định thu phí đối với khai thác đá làm mỹ nghệ “khối lớn”**

**a) Quy định hiện hành:** Tại điểm 6 Điều 5 NĐ 164: Tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức phí tại điểm 2 Mục II.

Tại Biểu khung mức phí: Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granite, gabro, đá hoa, bazan): 50.000 - 70.000 đồng/m3 (điểm 1 Mục II). Đá Block: 60.000 - 90.000 đồng/m3 (điểm 2 Mục II).

**b) Vấn đề cần giải quyết:** Hiện pháp luật khoáng sản không quy định thế nào là *“khối lớn”* để làm cơ sở tính phí*,* gây vướng mắc trong xác định mức phí.

**c) Nội dung đề xuất:** Qua rà soát pháp luật liên quan cho thấy, tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, đã sử dụng **mốc ≥ 0,4 m3** để phân loại giá trị đá hoa trắng: Đá hoa trắng ≥ 0,4 m3 giá từ 7 - 18 triệu đồng/m3; < 0,4 m3 giá từ 1,2 - 1,56 triệu đồng/m3.

Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sử dụng **mốc 0,4 m3** để làm mốc phân biệt mức phí. Theo đó, quy định mức phí đối với đá ốp lát, làm mỹ nghệ < 0,4 m3: 50.000 - 70.000 đồng/m3 (như mức phí hiện hành); mức phí đối với ***đá ốp lát, làm mỹ nghệ ≥ 0,4 m3***: 60.000 - 90.000 đồng/m3 (bằng mức thu đối với đá block). Đồng thời, bãi bỏ khoản 6 Điều 5 NĐ 164.

**3.3. Bổ sung thu phí đối với đá hoa trắng để sản xuất bột carbonat**

**a) Quy định hiện hành:** Tại Biểu khung phí kèm theo NĐ 164: Đá vôi,... khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít, các loại khoáng chất khác): 1.000 - 3.000 đồng/tấn (Điểm 6 Mục II).

**b) Vấn đề cần giải quyết:** Pháp luật khoáng sản không quy định rõ về các loại khoáng chất khác. Tại tỉnh Nghệ An áp dụng điểm 6 Mục II nêu trên để thu phí đối với trường hợp khai thác đá hoa trắng sản xuất bột carbonat. Tuy nhiên, Kiểm toán Nhà nước cho rằng đá hoa trắng có giá trị cao, việc áp dụng thu như tỉnh Nghệ An là không phù hợp. Tỉnh Nghệ An đề nghị bổ sung thu phí đối với trường hợp này vào Biểu khung mức phí.

**c) Nội dung đề xuất**

- Theo quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC: Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat được xếp cùng nhóm *“đá hoa trắng”.* Mức tối đa giá tính thuế tài nguyên đối với đá hoa trắng sản xuất bột carbonat (140.000 - 400.000 đồng/m3) bằng mức tối đa giá tính thuế tài nguyên đối với đá chẻ làm vật liệu xây dựng thông thường (280.000 - 400.000 đồng/m3).

- Qua tìm hiểu được biết đá hoa trắng sản xuất bột carbonat dùng làm phụ gia để sản xuất sơn tường, giấy, nhựa, lốp xe, đồ gia dụng, thức ăn gia súc, gia cầm, mỹ phẩm và một số dược phẩm, phân bón cho cây trồng;… giá bán bột đá hoa trắng không cao[[5]](#footnote-5).

- Tại dự thảo Nghị định quy định mức phí BVMT đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường từ 5.000 - 10.000 đồng/tấn.

Để bảo đảm thống nhất, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bổ sung quy định thu ***phí đối với đá hoa trắng sản xuất bột carbonat: 5.000 - 10.000 đồng/tấn*** (bằng mức phí đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại dự thảo Nghị định).

**4. Sửa đổi phương pháp tính phí**

**4.1. Sửa phương pháp tính phí đối với đất đá bốc xúc, bỏ tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai**

**a) Quy định hiện hành:** Theo quy định tại Điều 5 NĐ 164: *“1. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: F = [(Q1 x f1) + (Q2 x f2)] x K. Trong đó:*

*...- Q1 là số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí;*

*- Q2 là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ;*

*....3. Số lượng đất đá bốc xúc thải ra (Q1) trong kỳ nộp phí được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc căn cứ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Số phí phải nộp đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra phát sinh trong kỳ nộp phí căn cứ vào khối lượng đất đá bốc xúc tính trên khối lượng (tấn hoặc m3) quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ. Trường hợp trong tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan không có thông tin về số lượng đất đá bốc xúc thải ra thì việc kê khai, nộp phí căn cứ vào số lượng đất đá bốc xúc thực tế thải ra trong kỳ.*

*4. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí BVMT phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2). Trường hợp ... cần thiết phải quy đổi, ...UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí BVMT ... của địa phương”.*

**b) Vấn đề cần giải quyết**

- Tại khoản 2, 3 Điều 41 NĐ 158: Sổ sách, chứng từ, tài liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế gồm: Sổ sách, chứng từ, tài liệu về kỹ thuật và về tài chính (trong đó có Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải).

- Tại khoản 1 Điều 42 NĐ 158: Việc xác định sản lượng khai thác thực tế trên cơ sở các thông tin, số liệu của Sổ sách, chứng từ, tài liệu quy định tại khoản 2, 3 Điều 41 NĐ 158.

- Tại khoản 2, 3 Điều 42 NĐ 158 và Điều 4 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020 của Bộ TN&MT về lập bản đồ, ... xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế[[6]](#footnote-6): Toàn bộ khoáng sản nguyên khai phải được cân, ghi chép đầy đủ vào Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải trước khi sàng, tuyển, phân loại, làm giàu,…. Hàng năm, phải tổng hợp số liệu sản lượng khoáng sản khai thác thực tế và khối lượng đất đá thải đưa vào báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản, gửi cơ quan thuế.

Như vậy, căn cứ Sổ sách, chứng từ, tài liệu quy định tại Điều 41 NĐ 158 đã xác định được số lượng đất đá bốc xúc (Q1) và số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q2), làm căn cứ tính phí; không cần căn cứ vào các tài liệu khác và không cần tỷ lệ quy đổi, gây khó thực hiện. Nhiều địa phương cho rằng: Việc quy đổi chưa có căn cứ cụ thể, mang tính tương đối.

**c) Nội dung đề xuất:** Để bảo đảm thống nhất, tạo thuận lợi trong việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa khoản 3, 4 Điều 5 NĐ 164 (quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 dự thảo Nghị định): *“~~3~~* ***2.*** *Số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (Q1) được xác định căn cứ vào**~~tài liệu dự án đầu tư … thực tế thải ra trong kỳ~~.* ***Sổ sách, chứng từ, tài liệu theo quy định của pháp luật khoáng sản.***

***Số lượng đất đá bốc xúc phải nộp phí trong kỳ nộp phí bằng số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí trừ số lượng đất đá bốc xúc được miễn phí theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.***

*~~4.~~* ***3.*** *Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để ~~xác định~~* ***tính*** *số phí BVMT phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2). ~~Trường hợp … của địa phương~~* ***được xác định căn cứ vào Sổ sách, chứng từ, tài liệu theo quy định của pháp luật khoáng sản.***

***Số lượng khoáng sản phải nộp phí trong kỳ nộp phí bằng số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ nộp phí trừ số lượng khoáng sản được miễn phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định này”.***

**4.2. Quy định căn cứ tính phí khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm**

**a) Quy định hiện hành:** Tại khoản 5 Điều 5 NĐ 164: *“Trong quá trình khai thác mà thu được thêm khoáng sản khác loại khoáng sản được cấp phép thì người nộp phí phải nộp phí BVMT đối với quặng khoáng sản (Q2) theo mức thu của loại khoáng sản cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác”.*

**b) Vấn đề cần giải quyết**

- Theo quy định của pháp luật khoáng sản: Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép và thực hiện khai thác khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm[[7]](#footnote-7).

- Căn cứ khoản 5 Điều 5 NĐ 164 khó xác định mức phí đối với khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm phải nộp. Vì không xác định được tỷ lệ khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm trong khoáng sản nguyên khai, để làm căn cứ tính phí. Một số địa phương đề nghị bổ sung tỷ lệ quy đổi đối với trường hợp này.

**c) Nội dung đề xuất**

- Theo quy định tại Điều 33, 34 NĐ 158[[8]](#footnote-8):Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia thẩm định, phê duyệt hay công nhận trữ lượng, khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản của Bộ TN&MT.

UBND cấp tỉnh thẩm định, phê duyệt hay công nhận trữ lượng, khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản của UBND cấp tỉnh.

- Tại Quyết định số 1673/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 và Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 07/4/2017 của TTgCP về việc thành lập Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia*: Hội đồng có con dấu hình quốc huy, thực hiện thẩm định, phê duyệt hoặc công nhận trữ lượng và tài nguyên khoáng sản trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý.*

- Về Báo cáo kết quả thăm dò khai thác khoáng sản: Theo Mẫu 39 về Báo cáo kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT[[9]](#footnote-9): Trong Báo cáo có thông tin chi tiết về hàm lượng (tỷ lệ %) từng khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm. Như vậy, căn cứ Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, người nộp phí có thể xác định tỷ lệ từng khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm để làm căn cứ tính phí BVMT.

Để có căn cứ rõ ràng khi tính phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa khoản 5 Điều 5 NĐ 164 (quy định tại khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định): ***“Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm, căn cứ Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận, người nộp phí xác định số lượng khoáng sản nguyên khai đối với khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm để làm căn cứ tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản”.***

**5. Sửa đổi quy định tổ chức thực hiện**

**a) Quy định hiện hành:** Tại Điều 10 NĐ 164 quy định: UBND cấp tỉnh trình HĐND ban hành Nghị quyết và chỉ đạo Sở TN&MT và Sở TT&TT phối hợp với cơ quan thuế trong việc thực hiện thu phí BVMT với khai thác khoáng sản. Cơ quan thuế địa phương hướng dẫn, đôn đốc thu nộp phí; kiểm tra, thanh tra về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản;…

**b) Vấn đề cần giải quyết**

Một số địa phương phản ánh: Thông tin số lượng khoáng sản khai thác và số lượng đất đá bốc xúc có thể bị gian lận, làm thất thu NSNN.Đề nghị tham khảo khoản 6 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế tài nguyên*.*

**c) Nội dung đề xuất**

Để hạn chế tình trạng thông tin kê khai với cơ quan thuế về số lượng khoáng sản nguyên khai và số lượng đất đá bốc xúc làm căn cứ tính phí không khớp với số lượng do cơ quan TN&MT quản lý, gây thất thu NSNN, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan TN&MT trong đối chiếu thông tin, tương tự quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC (quy định tại điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều 9 dự thảo Nghị định):

**-** ***Căn cứ*** ***kê khai của người nộp phí về*** ***số lượng đất đá bốc xúc thải ra, số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác trong năm khi kết thúc năm tài chính hoặc đến thời điểm chấm dứt hợp đồng khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp; trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan thuế nơi người nộp phí nộp hồ sơ kê khai phí có trách nhiệm chuyển cơ quan tài TN&MT thông tin chi tiết về*** ***số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong năm theo từng mỏ trên địa bàn.***

**-** ***Cơ quan TN&MT có trách nhiệm đối chiếu số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác tại từng mỏ do người nộp phí kê khai với dữ liệu đã có tại cơ quan TN&MT; Trường hợp số lượng khai phí không phù hợp với số lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác hoặc không phù hợp với số lượng thực tế khai thác không trái pháp luật hoặc thực tế thu gom hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan TN&MT sẽ thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định số lượng đất đá bốc xúc thải ra và số lượng quặng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan thuế chuyển đến, cơ quan TN&MT có trách nhiệm chuyển thông tin cho cơ quan thuế để xử lý theo quy định của pháp luật quản lý thuế.***

**NHÓM 3: NỘI DUNG SỬA ĐỔI ĐỂ BẢO ĐẢM THỐNG NHẤT VÀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN**

**1. Sửa quy định tổ chức thu phí, kê khai, nộp phí**

**a) Quy định hiện hành**

**-** Tại Điều 3 NĐ 164 quy định: *“Tổ chức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản”.*

- Tại Điều 6 NĐ 164: *“1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên... Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản…*

*2. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là loại khai theo tháng và quyết toán năm. Khai quyết toán phí BVMT đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai quyết toán năm và khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.*

*…4. Địa điểm kê khai, nộp phí BVMT với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than là Cục thuế địa phương nơi người nộp phí đặt văn phòng điều hành chính.*

*…6. Ngoài các quy định trên, việc khai phí, nộp phí, quyết toán phí BVMT đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế”.*

**b) Nội dung chưa thống nhất**:Tại pháp luật quản lý thuế[[10]](#footnote-10): Địa điểm nộp hồ sơ khai phí BVMT gồm: (i) Cơ quan thuế nơi khai thác khoáng sản, (ii) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp; Khai phí (điểm đ khoản 1 Điều 8 NĐ 126); Quyết toán phí (điểm đ khoản 6 Điều 8 NĐ 126) và Hồ sơ khai phí (Phụ lục 1 kèm theo NĐ 126). Như vậy, chưa có sự thống nhất trong quy định về tổ chức thu phí giữa Điều 3 với khoản 1, 4 Điều 6 NĐ 164; giữa NĐ 164 với Luật Quản lý thuế và NĐ 126. Mặt khác, có sự quy định lặp lại về nội dung kê khai, nộp phí giữa Điều 6 NĐ 164 với pháp luật quản lý thuế.

**c) Nội dung đề xuất**

- Về tổ chức thu phí:Để bảo đảm thống nhất, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa Điều 3 NĐ 164 (tại Điều 3 dự thảo Nghị định): “*Tổ chức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo Nghị định này là cơ quan thuế* ***nơi người nộp phí nộp hồ sơ kê khai phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về quản lý thuế***”.

- Về kê khai nộp phí: Để tránh quy định lặp lại nội dung, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa Điều 6 NĐ 164 (quy định tại khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị định): “***Kê khai, nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế”****.*

**2. Sửa đổi quy định quản lý và sử dụng phí**

**a) Quy định hiện hành:** Tại Điều 8 NĐ 164: *“1. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, để hỗ trợ ... các nội dung cụ thể sau đây: a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.…d) Nơi có hoạt động khai thác khoáng sản quy định tại khoản này là nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn quản lý.*

*2. Phí BVMT đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách TW hưởng 100%, để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường...”.*

**b) Nội dung chưa thống nhất**

Tại khoản 1 Điều 7 và từ Điều 35 đến Điều 38 Luật NSNN năm 2015 quy định về quản lý tiền phí nộp NSNN như sau:

- Các khoản thu từ phí, lệ phí được tổng hợp đầy đủ vào cân đối NSNN, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Nguồn thu từ thăm dò, khai thác dầu, khí thuộc ngân sách TW hưởng 100%. Nguồn thu phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thuộc ngân sách địa phương hưởng 100%. Nhiệm vụ chi ngân sách TW và ngân sách địa phương gồm: Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở TW; các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp. Trong đó, có nội dung chi sự nghiệp BVMT.

Như vậy, NĐ 164 chưa thống nhất với Luật NSNN về quản lý tiền phí nộp NSNN. Một số địa phương đề nghị sửa quy định này phù hợp với Luật NSNN.

**c) Nội dung đề xuất:** Để phù hợp với Luật NSNN, tránh trùng lặp, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi Điều 8 NĐ 164 (quy định tại khoản 2, 3 Điều 8 dự thảo Nghị định): *“~~1.~~* ***2.*** *Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%,* ***được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật NSNN.***

*~~2.~~* ***3.*** *Phí BVMT đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách TW hưởng 100%,* ***được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật NSNN”****.*

**3. Một số nội dung về kỹ thuật trình bày văn bản**

**a) Quy định hiện hành:** Tại Biểu khung mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản kèm theo NĐ 164 phân thành 02 nhóm: Khoáng sản kim loại (gồm 14 loại khoáng sản) và Khoáng sản không kim loại (gồm 22 loại khoáng sản).

**b) Nội dung cần hoàn thiện:** Nhiều địa phươngđề nghị thống nhất tên gọi các khoáng sản trong Biểu khung mức phí BVMT kèm theo NĐ 164 (Biểu phí BVMT) và Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên kèm theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (Biểu thuế tài nguyên), để tránh nhầm lẫn, sai sót.

**c) Nội dung đề xuất:** Bộ Tài chính trình Chính phủ nguyên tắc sắp xếp tên các khoáng sản trong Biểu phí BVMT như sau: Bảo đảm ổn định chính sách, không bãi bỏ tên khoáng sản, không thay đổi mức phí khi sắp xếp; Góp phần thống nhất tên gọi, thứ tự sắp xếp các khoáng sản trong 02 Biểu phí BVMT và thuế tài nguyên.

Rà soát tên khoáng sản trong 02 Biểu cho thấy:

**- Về khoáng sản kim loại:** Tại Biểu thuế tài nguyên có 13 nhóm khoáng sản. Tại Biểu phí BVMT có 14 nhóm khoáng sản gồm 13 nhóm khoáng sản như Biểu thuế tài nguyên và ***có thêm một dòng về cromit***. Để góp phần thống nhất với tên khoáng sản trong Biểu thuế tài nguyên và bảo đảm ổn định về mức thu phí, Vụ CST trình Bộ quy định một dòng về cromit nằm trong nhóm *“khoáng sản kim loại khác”* như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** |
| 13 | Khoáng sản kim loại khác |  |  |
| 13.1 | Cromit | Tấn | 35.000 - 60.000 |
| 13.2 | Các khoáng sản kim loại khác | Tấn | 20.000 - 40.000 |

**- Về khoáng sản không kim loại,** qua rà soát cho thấy:

+ Có 08 loại khoáng sản có tên trong Biểu phí BVMT nhưng không có tên trong Biểu thuế tài nguyên. Để góp phần thống nhất với tên khoáng sản trong Biểu thuế tài nguyên và bảo đảm ổn định về mức thu phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định 08 loại khoáng sản này trong nhóm *“khoáng sản không kim loại khác”* như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** |
| ~~22~~ ***24*** | ***Khoáng sản không kim loại khác*** |  |  |
| ***24.1*** | Đá gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ ***< 0,4 m3*** | m3 | 50.000 - 70.000 |
| ***24.2*** | Đá gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ ***≥ 0,4 m3*** | m3 | ***60.000 - 90.000*** |
| ***24.3*** | Cuội, sạn | m3 | 4.000 - 6.000 |
| ~~12~~ ***24.4*** | Đất làm thạch cao | m3 | 2.000 - 3.000 |
| ~~14~~ ***24.5*** | Các loại đất khác | Tấn | 1.000 - 2.000 |
| ***24.6*** | Talc, diatomit | Tấn | 20.000 - 30.000 |
| ***24.7*** | Graphit, serecit | Tấn | 3.000 - 5.000 |
| ***24.8*** | Phen -sờ - phát (fenspat) | m3 | 5.000 - 7.000 |
| ~~19~~ ***24.9*** | Nước khoáng thiên nhiên | m3 | 2.000 - 3.000 |
| ~~22~~ ***24.10*** | ***Các*** khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 20.000 - 30.000 |

+ Có 09 loại khoáng sản trong Biểu phí BVMT có tên gọi không đồng nhất với tên khoáng sản trong Biểu thuế tài nguyên. Để góp phần thống nhất với tên khoáng sản trong Biểu thuế tài nguyên và bảo đảm ổn định về mức phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho chỉnh lý tên khoáng sản như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu thuế tài nguyên** | | **Biểu phí BVMT** | | | |
| **Stt** | **Nhóm, loại tài nguyên không kim loại** | **Stt** | **Loại khoáng sản không kim loại** | **Đơn vị tính** | **Mức thu**  **(Đồng)** |
| 2 | Đá | ***2.2*** | ***Đá*** |  |  |
|  |  | ~~2~~ ***2 2.1*** | Đá block ***(trừ đá hoa trắng, granite, gabro, bazan)*** | m3 | 60.000 - 90.000 |
| ~~5~~ ***2.2.2*** | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | Tấn | 1.000 - 5.000 |
| 3 | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | ~~6~~ ***3*** | Đá ***nung*** vôi~~, đá sét làm~~ ***sản xuất*** xi măng, ~~các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan)~~ ***và làm*** khoáng chất công nghiệp ***theo quy định của pháp luật khoáng sản*** ~~(barit, fluorit, bentônít, khoáng chất khác)~~ | Tấn | 1.000 - 3.000 |
| 4 | Đá hoa trắng | ***4*** | ***Đá hoa trắng*** |  |  |
| ~~1~~  ***4.1*** | Đá ***hoa trắng làm*** ốp lát, mỹ nghệ ***< 0,4 m3*** | m3 | 50.000 - 70.000 |
| ***4.2*** | Đá ***hoa trắng làm*** ốp lát, mỹ nghệ ***≥ 0,4 m3*** | m3 | 50.000 - 70.000 |
| ~~1~~ ***4.3*** | ***Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat*** | ***m3*** | ***1.000 - 5.000*** |
| 5 | Cát | ~~7~~ | ~~Cát vàng~~ | ~~m~~~~3~~ | ~~3.000 - 5.000~~ |
| ~~9~~ | ~~Các loại cát khác~~ | ~~m~~~~3~~ | ~~2.000 - 4.000~~ |
| ***5*** | ***Cát các loại (trừ cát làm thủy tinh)*** | ***m3*** | ***5.000 - 10.000*** |
| 6 | Cát làm thủy tinh | ~~8~~ ***6*** | Cát ~~trắng~~ ***làm thủy tinh*** | m3 | 5.000 - 7.000 |
| 7 | Đất làm gạch | ~~11~~ ***7*** | Đất ~~sét, đất~~ làm gạch, ngói | m3 | 1.500 - 2.000 |
| 8 | Gờ-ra-nít (granite) | ***8*** | ***Gờ-ra-nít (granite)*** |  |  |
|  |  | ~~1~~ ***8.1*** | - Granite làm ốp lát, mỹ nghệ ***< 0,4 m3*** | m3 | 50.000 - 70.000 |
|  |  | ***8.2*** | ***- Granite làm ốp lát, mỹ nghệ ≥ 0,4 m3*** | m3 | ***60.000 - 90.000*** |

\* Ngoài ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho hoàn thiện một số nội dung về kỹ thuật trình bày văn bản và sửa lại câu, chữ để bảo đảm thống nhất với Biểu thuế tài nguyên (Phụ lục 2. So sánh Biểu thuế tài nguyên và Biểu phí BVMT).

**V. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

Dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Bộ Tài chính xin báo cáo, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định như sau:........................

Trên đây là nội dung dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định phí BVMT đối với khai thác khoáng sản. Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Văn phòng CP; - Bộ Tư pháp; - Bộ Tài nguyên và môi trường; - Lưu: VT, PC, CST (P5) | **BỘ TRƯỞNG**  **Hồ Đức Phớc** |

1. Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của TTgCP về việc tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản; Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của TTgCP về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với cát đen trong xây dựng, tại Thông tư 44/2017/TT-BTC: 70.000 - 100.000 đồng/m3, tại Thông tư05/2020/TT-BTC: 56.000 - 200.000 đồng/m3. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tại tờ trình này, phần in nghiêng đậm là nội dung bổ sung so với NĐ 164. [↑](#footnote-ref-3)
4. Tại tờ trình này, phần ngạch ngang là nội dung bãi bỏ so với NĐ 164. [↑](#footnote-ref-4)
5. Giá bột đá hoa trắng tại TP. Hồ Chí Minh:

   |  |  |  |  |  |  |  |  |
   | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
   | **Stt** | **Kích cỡ hạt** | **Đặc tính**  **vật lý** | **Đơn giá (đồng/tấn)** | **Stt** | **Kích cỡ hạt** | **Đặc tính**  **vật lý** | **Đơn giá (đồng/tấn)** |
   | 1 | D97=51,0  D50=1,7 max | Độ trắng: 97%  Độ sáng: 94% | 2.340.000 | 5 | D97=152,0  D50=4,4 max | Độ trắng: 97%  Độ sáng: 94% | 1.269.000 |
   | 2 | D97=61,0  D50=2 max | Độ trắng: 97%  Độ sáng: 94% | 2.228.000 | 6 | D97=202,0  D50=5,5 max | Độ trắng: 97%  Độ sáng: 94% | 2.340.000 |
   | 3 | D97=81,0  D50=2,5 max | Độ trắng:97%  Độ sáng: 94% | 1.524.000 | 7 | D97=252,0  D50=6 max | Độ trắng: 97%  Độ sáng: 94% | 1.249.000 |
   | 4 | D97=101,0  D50=3 max | Độ trắng: 97%  Độ sáng: 94% | 1.361.000 |  |  |  |  |

   Giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và chi phí vận chuyển. [↑](#footnote-ref-5)
6. - Tại điểm a khoản 2 Điều 41 NĐ 158: *“2. Sổ sách, chứng từ, tài liệu về kỹ thuật làm căn cứ xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, gồm: a) Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải (nếu có); ....*

   - Tại Điều 42 NĐ 158: *“2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, trừ hộ kinh doanh phải lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác; lắp đặt camera giám sát tại các kho chứa để lưu trữ thông tin, số liệu liên quan*.

   *3. Định kỳ hàng tháng, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thống kê, tính toán, cập nhật số liệu trong sổ sách, … xác định sản lượng khai thác hàng năm trong báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản để gửi cơ quan thuế …”.*

   - Tại Điều 4 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT: *“Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm lập chứng từ, sổ sách, tài liệu, thông tin, số liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế từ khi bắt đầu khai thác mỏ cho tới khi kết thúc, đóng cửa mỏ, gồm: 1.  Lập, cập nhật, quản lý sổ sách, tài liệu về kỹ thuật, chứng từ, tài liệu về tài chính quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 NĐ 158... 2.  Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 42 NĐ 158. Đối với trạm cân, phải lắp đặt phù hợp với điều kiện địa hình, điều kiện khai thác của mỏ, đảm bảo kiểm soát được toàn bộ khoáng sản nguyên khai đưa ra khỏi khu vực được phép khai thác. ... 3.  Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 42 NĐ 158, hàng năm phải tổng hợp số liệu sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, gồm cả khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm và khối lượng đất đá thải (nếu có) để đưa vào báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản”.* [↑](#footnote-ref-6)
7. - Tại Điều 55 Luật Khoáng sản: *“2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có các nghĩa vụ sau đây:…d) Khai thác tối đa khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm; ...”.*

   - Tại Điều 2 NĐ 158: *“2. Khoáng sản đi kèm là loại khoáng sản khác, nằm trong khu vực khai thác, thu hồi được khi khai thác khoáng sản chính đã xác định trong Giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả khoáng sản khác ở bãi thải của mỏ đang hoạt động …”.* [↑](#footnote-ref-7)
8. - Tại Điều 33 NĐ 158:*“1. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia … do TTgCP thành lập. Hội đồng có Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ TN&MT; 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng Bộ TN&MT; các thành viên là đại diện các Bộ: CT, XD, KH&ĐT; KH&CN.....2. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia có nhiệm vụ thẩm định, phê duyệt hoặc công nhận trữ lượng và tài nguyên khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng; .....thuộc thẩm quyền”.*

   - Tại Điều 34 NĐ 158: *“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: a) Thẩm định, phê duyệt, công nhận trữ lượng và tài nguyên khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền”.* [↑](#footnote-ref-8)
9. *“a) Chỉ tiêu về chất lượng khoáng sản: - Hàm lượng biên các thành phần có ích... Hàm lượng công nghiệp tối thiểu thành phần có ích (hoặc quy đổi về hàm lượng của một thành phần có ích chính quy ước đối với mỏ tổng hợp). Hàm lượng công nghiệp tối thiểu quy định cho các khối tính trữ lượng khoáng sản...- Hàm lượng tối đa đối với thành phần có hại. Chỉ tiêu này quy định cho mẫu đơn và khối tính trữ lượng hoặc toàn mỏ; - Hệ số chứa quặng tối thiểu trong khối tính trữ lượng...”* [↑](#footnote-ref-9)
10. - **Về địa điểm nộp hồ sơ:** Tại điểm i khoản 1 Điều 11 NĐ 126: *“Người nộp thuế thực hiện các quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây: 1. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế ... là cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính đối với các trường hợp sau đây: ....i) Khai phí BVMT tại nơi khai thác khoáng sản (trừ dầu thô, khí thiên nhiên và khí than; tổ chức thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ)”.* Tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế:*“Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp”.*

    **- Về khai phí:** Tại điểm đ khoản 1 Điều 8 NĐ 126: *“1. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc loại khai theo tháng, bao gồm: ...đ) Các khoản phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước...”*

    **- Về quyết toán phí:** Tại điểm đ khoản 6 Điều 8 NĐ 126: *“6. Các loại thuế, khoản thu khai quyết toán năm... Cụ thể như sau: …đ) Các khoản phí thuộc ngân sách nhà nước.”*

    **- Về hồ sơ khai phí**: Tại Phụ lục 1 kèm theo NĐ 126 quy định về tờ khai, quyết toán phí. Đã được hướng dẫn tại [Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021](http://www.gdt.gov.vn/wps/portal/!ut/p/z0/Tcq7DoJAEIXhV7GhJDM7LKyUBo1RNMYGdRsyXAQMLhBXom-vwcbq_F9yQMOFhOfPAwqVhDNow2NTsW06w-3XFx2k0TGOkjhBxNAn3OxXyXK3CPAgELagq7bLftfmNgx6ATrvjC1fFs5VYWcTjHXwwenX045sMjZ_2dfcD8-3gz-mtu5MZZ8OEpJwUGVKBqFkl1iRK0Oh3IxK4fqSilx4UqnyCne9Pn0A9b5qTw!!/p0/IZ7_CQKCVKV0009520IMEVDLA60OH2=CZ6_CQKCVKV0009520IMEVDLA60O10=MECTX!QCPgdtQCAcontentQCPsa_gdtQCPsa_vanbanQCPsa_vanbanphapquyQCPvanban_thongtuQCP2021QCP473f70af-4f68-4fc4-9f7d-12c965b2e44f==/#Z7_CQKCVKV0009520IMEVDLA60OH2). [↑](#footnote-ref-10)